

Bản án số: 11/2024/HNGĐ-ST

Ngày 09-4-2024

Về việc ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đỗ Ngọc Thắng;
2. Ông Trần Hải Đăng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Duy Tùng, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Ngô Đức Nghiêm - Kiểm sát viên.

Ngày 09/4/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 196/2023/TLST-HNGĐ ngày 30/10/2023 về việc “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2024/QĐXXST- HNGĐ, ngày 23/02/2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 02/2024/QĐST-HNGĐ ngày 14/3/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lương Thị Minh T, sinh năm 2001 - (Có đơn xin vắng mặt)

Nơi cư trú: Bản Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

- Bị đơn: Anh Lưu Văn M, sinh năm 1989 - (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Bản Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, ý kiến ghi trong biên bản hòa giải chị Lương Thị Minh T trình bày:

Trước khi kết hôn, chị T, anh M có tự do tìm hiểu. Chị Lương Thị Minh T và anh Lưu Văn M tự nguyện kết hôn ngày 29/8/2022 tại UBND xã T, huyện Y. Sau khi kết hôn chị T về nhà anh M sinh sống và làm dâu, thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến đầu năm 2023 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nên vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay không quan tâm thăm hỏi, chăm sóc cho nhau nữa. Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh M

Về con chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: không yêu cầu tòa án giải quyết.

* Tòa án đã tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ nhưng anh **Lưu Văn M** không có văn bản ghi nhận ý kiến trong hồ sơ vụ án.

* Tại bản biên bản lấy lời khai ngày 22/11/2023, bà **Vũ Thị V** khai: Bà **V** là mẹ đẻ anh **Lưu Văn M**. Vợ chồng anh **M**, chị **T** sau khi cưới về chung sống với gia đình bà, anh **M**, chị **T** chung sống được vài tháng thì xảy ra mâu thuẫn về kinh tế, cãi nhau về tiền nhà trọ, chị **T** cũng hay nói xấu anh **M**, thậm chí còn chửi anh **M**. Nay anh **M**, chị **T** mâu thuẫn chị **T** làm đơn đến Tòa án ly hôn, đề nghị Tòa án căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết.

* Tại biên bản xác minh ngày 12/01/2024 chính quyền địa phương **xã T** cung cấp như sau: Chị **T**, anh **M** sau thời gian tìm hiểu thì tự nguyện đăng ký kết hôn tại **UBND xã T** ngày 29/8/2022. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại bản Đồng Hom, **xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang**. Giữa chị **T**, anh **M** nảy sinh mâu thuẫn và sống ly thân gần 10 tháng nay còn nguyên nhân mâu thuẫn thì địa phương không nắm được. Vợ chồng chị **T**, anh **M** không có con chung. Tại địa phương, anh chị không đứng tên bất động sản gì, không có tài sản gì có giá trị. Anh chị không thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, không thuộc đối tượng được miễn, giảm án phí và không thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý.

** Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn không chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ áp dụng khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 BLTTDS;

Áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật HNGĐ.

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Lương Thị Minh T** được ly hôn với **Lưu Văn M**.

- Về án phí: chị **T** phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, xác nhận chị **T** đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Thế.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị **T** xin ly hôn anh **M**; Anh **M** có địa chỉ cư trú tại **huyện Y** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc vắng mặt của đương sự: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh **M** nhưng anh **M** vắng mặt lần thứ hai không có lí do nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh **M**.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị **T**, anh **M** có đăng ký kết hôn ngày 29/8/2022 tại **UBND xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang**. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân gia đình. Qua lời khai của chị **T**, lời khai của bà **V** là mẹ đẻ anh **M**, kết quả xác minh tại chính quyền địa phương có căn cứ khẳng định: Vợ chồng chị **T**, anh **M** xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nên vợ chồng đã sống ly từ đầu năm 2023 đến nay không quan tâm thăm hỏi, chăm sóc cho nhau nữa. Chị **T** xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị **T** yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh **M**. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án triệu tập anh **M** nhưng anh không đến, anh **M** đã được tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng không có ý kiến trình bày về việc chị **T** xin yêu cầu ly hôn nên chị **T** xin ly hôn anh **M** là có căn cứ để chấp nhận theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về việc nuôi con: Các đương sự không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về tài sản, công nợ, ruộng canh tác: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí: Chị **Lương Thị Minh T** phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Về điều luật áp dụng: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 146; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình. Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

2. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Lương Thị Minh T**: Xử cho chị **Lương Thị Minh T** được ly hôn anh **Lưu Văn M**.

3. Về việc nuôi con: Các đương sự không có, không cầu Tòa án giải quyết.

4. Về tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về tiền án phí: Chị **Lương Thị Minh T** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn, nhưng trừ vào số tiền 300.000 đồng chị **T** đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000389 ngày 26/10/2023, tại Chi cục thi hành án huyện Yên Thế thu. Chị **Lương Thị Minh T** đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- VKSND tỉnh Bắc giang;
- Chi cục THADS huyện Yên Thế;
- UBND xã Tam Hiệp, huyện Yên Thế;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án tối cao;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hồng Thảo

